

Số: /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Trà My**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024; số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My và thị xã Điện Bàn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 891/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam; số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh; số 267/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 phê duyệt bổ sung danh mục

*dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện, thị xã: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My, Điện Bàn.*

*Xét đề nghị của UBND huyện Bắc Trà My tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 24/01/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 53/TTr-STNMT ngày 21/02/2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Trà My với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:  
*(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).*
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:  
*(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).*
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:  
*(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).*
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:  
*(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Bắc Trà My chịu trách nhiệm:
  - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo đúng quy định;
  - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
  - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;
  - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
  - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Bắc Trà My triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Bắc Trà My và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Bắc Trà My;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Trí Thanh**

## Phụ lục I

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC TRÀ MY**  
*(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |            |            |             |              |             |              |             |           |            |            |            |            |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------|------------|------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-----------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                                                  |     |                  | TT Trà My                                    | Xã Trà Bui | Xã Trà Đốc | Xã Trà Đông | Xã Trà Dương | Xã Trà Giác | Xã Trà Giang | Xã Trà Giáp | Xã Trà Ka | Xã Trà Kót | Xã Trà Núi | Xã Trà Sơn | Xã Trà Tân |
| (1) | (2)                                                              | (3) | (4)=(5)+...+(17) | (5)                                          | (6)        | (7)        | (8)         | (9)          | (10)        | (11)         | (12)        | (13)      | (14)       | (15)       | (16)       | (17)       |
| I   | Tổng diện tích tự nhiên                                          |     | 84.699,37        | 2.012,63                                     | 17.904,74  | 5.456,28   | 2.919,95    | 3.267,83     | 15.329,40   | 3.359,56     | 6.715,15    | 5.440,34  | 9.117,56   | 5.776,76   | 4.420,06   | 2.979,12   |
| 1   | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 79.239,57        | 1.829,56                                     | 16.178,46  | 4.673,66   | 2.729,04    | 3.103,85     | 14.533,65   | 3.205,11     | 6.501,35    | 5.202,63  | 8.925,84   | 5.565,02   | 4.139,24   | 2.652,15   |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 1.524,43         | 65,67                                        | 94,71      | 67,93      | 210,27      | 158,32       | 79,35       | 104,86       | 81,98       | 202,39    | 87,16      | 100,75     | 168,99     | 102,06     |
|     | Trong đó: Đất chuyên lúa nước                                    | LUC | 1.094,14         | 65,67                                        | 40,73      | 65,04      | 187,71      | 152,62       | 14,90       | 98,56        | 63,88       | 11,41     | 46,00      | 81,28      | 164,34     | 102,02     |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 1.276,78         | 8,78                                         | 163,34     | 9,75       | 202,43      | 78,14        | 36,22       | 59,37        | 97,47       | 403,4     | 100,35     | 16,44      | 48,99      | 52,11      |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 6.959,67         | 188,19                                       | 930,39     | 219,07     | 249,52      | 253,07       | 1.261,36    | 118,22       | 871,63      | 899,46    | 521,64     | 793,43     | 233,03     | 420,66     |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 24.390,54        | -                                            | 10.271,24  | 243,77     | -           | -            | 8.336,96    | 335,23       | 1.305,01    | 824,1     | 1.594,42   | 348,41     | 375,9      | 755,5      |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | 45.055,25        | 1.566,67                                     | 4.716,10   | 4.130,53   | 2.066,15    | 2.613,78     | 4.819,52    | 2.584,58     | 4.140,51    | 2.872,22  | 6.621,62   | 4.305,59   | 3.306,33   | 1.311,67   |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 27,87            | 0,93                                         | 2,02       | 2,62       | 0,68        | 0,55         | 0,24        | 2,85         | 4,76        | 1,06      | 0,65       | 0,4        | 6,01       | 5,10       |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH | 5,04             | -                                            | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -          | -          | 5,04       |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 4.281,76         | 180,97                                       | 1.560,71   | 717,09     | 154,05      | 138,61       | 387,43      | 105,05       | 110,19      | 102,33    | 151,08     | 113,08     | 248,47     | 312,7      |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 51,01            | 4,90                                         | -          | -          | -           | -            | 0,3         | -            | -           | -         | -          | -          | -          | 45,81      |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN | 5,63             | 0,70                                         | 0,10       | 0,27       | 0,1         | 0,25         | 0,2         | 0,15         | 0,06        | 0,06      | 0,06       | 0,05       | 0,05       | 3,57       |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN | 6,13             | 6,13                                         | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -          | -          | -          |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 1,35             | 1,02                                         | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -          | -          | 0,33       |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất PNN                                           | SKC | 6,86             | 4,85                                         | -          | -          | -           | -            | -           | 0,83         | -           | -         | -          | -          | 0,38       | 0,80       |
| 2.6 | Đất SD cho hoạt động khoáng sản                                  | SKS | 8,38             | -                                            | 3,34       | -          | -           | -            | 5,04        | -            | -           | -         | -          | -          | -          | -          |
| 2.7 | Đất SX VLXD, làm đồ gốm                                          | SKX | 27,95            | 0,60                                         | -          | 3,78       | 6,63        | 2,10         | 1,53        | 0,50         | -           | -         | -          | -          | 12,42      | 0,40       |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.822,38         | 85,98                                        | 1.394,40   | 562,84     | 28,85       | 57,31        | 233,94      | 39,29        | 33,51       | 20,92     | 63,33      | 28,61      | 77,02      | 196,38     |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT | 446,83           | 39,66                                        | 38,16      | 32,26      | 12,22       | 17,16        | 100,92      | 23,37        | 19,51       | 14,51     | 55,78      | 19,2       | 37,34      | 36,74      |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 73,74            | 10,88                                        | 1,94       | 2,43       | 10,74       | 13,63        | 1,74        | 5,94         | 2,24        | 1,83      | 0,87       | 3,42       | 10,34      | 7,74       |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |            |            |             |              |             |              |             |           |            |           |            |            |
|------|------------------------------------------------|-----|-----------------|----------------------------------------------|------------|------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-----------|------------|-----------|------------|------------|
|      |                                                |     |                 | TT Trà My                                    | Xã Trà Bui | Xã Trà Đốc | Xã Trà Đông | Xã Trà Dương | Xã Trà Giác | Xã Trà Giang | Xã Trà Giáp | Xã Trà Ka | Xã Trà Kót | Xã Trà Nú | Xã Trà Sơn | Xã Trà Tân |
| (1)  | (2)                                            | (3) | (4)=(5)+..+(17) | (5)                                          | (6)        | (7)        | (8)         | (9)          | (10)        | (11)         | (12)        | (13)      | (14)       | (15)      | (16)       | (17)       |
| -    | Đất xây dựng CSVH                              | DVH | 3,40            | 3,21                                         | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -         | -          | 0,20       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT | 3,46            | 1,35                                         | 0,19       | 0,28       | 0,36        | 0,07         | 0,17        | 0,20         | 0,22        | 0,13      | 0,05       | 0,08      | 0,07       | 0,29       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở GDDT                        | DGD | 34,25           | 7,02                                         | 3,68       | 4,01       | 1,92        | 1,65         | 2,36        | 1,68         | 2,20        | 2,29      | 1,54       | 1,06      | 3,59       | 1,25       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở TDTT                        | DTT | 11,07           | 2,07                                         | 0,86       | 0,12       | 0,32        | 0,39         | -           | 0,51         | 0,54        | 0,53      | 1,82       | 1,77      | 1,40       | 0,74       |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | DNL | 2.084,50        | 11,81                                        | 1.329,95   | 468,59     | 1,01        | 13,08        | 127,99      | 0,01         | 0,02        | 0,01      | 1,01       | 0,01      | 12,60      | 118,42     |
| -    | Đất công trình BCVT                            | DBV | 0,6             | 0,05                                         | 0,07       | 0,03       | 0,03        | 0,06         | 0,03        | 0,06         | 0,02        | 0,02      | 0,02       | 0,02      | 0,01       | 0,16       |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT | 80,5            | 0,03                                         | -          | 51,43      | 0,08        | 1,20         | -           | 1,05         | 0,40        | -         | -          | 0,02      | -          | 26,30      |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA | 7,37            | -                                            | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -         | 7,37       | -          |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON | 1,91            | 0,60                                         | -          | -          | -           | 0,31         | -           | 1,00         | -           | -         | -          | -         | -          | -          |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 73,4            | 8,52                                         | 19,26      | 3,69       | 1,90        | 9,76         | 0,72        | 5,46         | 8,36        | 1,60      | 2,25       | 3,04      | 4,30       | 4,55       |
| -    | Đất chợ                                        | DCH | 1,33            | 0,78                                         | 0,28       | -          | 0,27        | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -         | -          | -          |
| 2.9  | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH | 6,13            | 0,29                                         | 1,22       | 0,28       | 0,45        | 0,33         | 0,35        | 0,80         | 0,13        | 0,39      | 0,16       | 0,20      | 0,66       | 0,86       |
| 2.10 | Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng            | DKV | 2,78            | 1,28                                         | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -         | 1,50       | -          |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 365,36          | -                                            | 61,87      | 27,71      | 35,89       | 33,70        | 30,98       | 27,06        | 32,54       | 20,97     | 10,68      | 20,53     | 41,56      | 21,86      |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 35,79           | 35,79                                        | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -         | -          | -          |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC | 21,99           | 5,92                                         | 0,69       | 0,66       | 0,40        | 0,32         | 0,40        | 0,09         | 0,51        | 0,30      | 0,74       | 0,64      | 11,02      | 0,31       |
| 2.14 | Đất XD trụ sở của TCSN                         | DTS | 6,56            | 0,87                                         | 0,41       | 1,37       | 0,09        | 0,10         | 0,30        | -            | -           | 0,17      | -          | 1,56      | -          | 1,70       |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng                           | TIN | 0,06            | -                                            | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | -          | -         | -          | 0,06       |
| 2.16 | Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối               | SON | 910,14          | 29,83                                        | 98,69      | 120,19     | 81,63       | 44,07        | 114,38      | 36,32        | 43,45       | 59,52     | 76,09      | 61,49     | 103,86     | 40,61      |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC | 0,43            | -                                            | -          | -          | -           | 0,43         | -           | -            | -           | -         | -          | -         | -          | -          |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK | 2,82            | 2,80                                         | -          | -          | -           | -            | -           | -            | -           | -         | 0,02       | -         | -          | -          |
| 3    | Đất chưa sử dụng                               | CSD | 1.178,04        | 2,1                                          | 165,56     | 65,52      | 36,85       | 25,37        | 408,32      | 49,4         | 103,6       | 135,38    | 40,64      | 98,67     | 32,35      | 14,27      |

## Phụ lục II

## KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC TRÀ MY

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất             | Mã         | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |             |             |             |              |             |             |            |             |              |             |            |             |
|----------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|------------|-------------|--------------|-------------|------------|-------------|
|          |                                  |            |                 | TT Trà My                                    | Xã Trà Bui  | Xã Trà Đốc  | Xã Trà Đông | Xã Trà Giang | Xã Trà Giáp | Xã Trà Ka   | Xã Trà Kót | Xã Trà Giác | Xã Trà Dương | Xã Trà Núi  | Xã Trà Sơn | Xã Trà Tân  |
| (1)      | (2)                              | (3)        | (4)=(5)+..+(17) | (5)                                          | (6)         | (7)         | (8)         | (9)          | (10)        | (11)        | (12)       | (13)        | (14)         | (15)        | (16)       | (17)        |
| 2.3      | Đất ở tại nông thôn              | ONT        | 2,89            | -                                            | 0,08        | -           | -           | 0,04         | -           | -           | -          | 0,50        | 0,63         | 0,14        | 1,50       | -           |
| 2.4      | Đất ở tại đô thị                 | ODT        | 1,30            | 1,30                                         | -           | -           | -           | -            | -           | -           | -          | -           | -            | -           | -          | -           |
| 2.5      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan      | TSC        | 0,58            | 0,00                                         | 0,10        | -           | -           | -            | 0,06        | 0,06        | 0,06       | -           | 0,01         | 0,24        | 0,05       | -           |
| 2.6      | Đất XD trụ sở của TCSN           | DTS        | 0,30            | 0,30                                         | -           | -           | -           | -            | -           | -           | -          | -           | -            | -           | -          | -           |
| 2.7      | Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối | SON        | 2,94            | 1,34                                         | 0,10        | -           | -           | -            | -           | -           | -          | 1,36        | 0,14         | -           | -          | -           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>          | <b>CSD</b> | <b>2,70</b>     | <b>1,06</b>                                  | <b>0,01</b> | <b>0,12</b> | <b>0,10</b> | -            | -           | <b>0,08</b> | -          | <b>0,83</b> | <b>0,10</b>  | <b>0,30</b> | -          | <b>0,10</b> |

[illegible]



## Phụ lục IV

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC TRÀ MY**

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

